

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 2 - 3               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 5                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 6 - 26              |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN   | Mã số | Thuyết minh | 01/01/2025        | 30/06/2025        |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | 100   |             | 359.391.703.020   | 358.868.885.795   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | 110   | 4           | 8.733.737.152     | 861.156.708       |
| 1. Tiền   | 111   |             | 8.733.737.152     | 861.156.708       |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112   |             | -                 | -                 |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | 120   | 5           | 1.500.000.000     | 1.500.000.000     |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123   |             | 1.500.000.000     | 1.500.000.000     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | 130   |             | 198.214.581.624   | 196.288.320.145   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131   | 6           | 389.629.220.935   | 388.613.097.435   |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132   | 7           | 219.232.159.404   | 218.304.326.079   |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135   | 8           | -                 | -                 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136   | 9           | 55.043.819.501    | 55.061.514.847    |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137   |             | (465.690.618.216) | (465.690.618.216) |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | 140   | 10          | 149.990.368.362   | 159.564.708.021   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141   |             | 149.990.368.362   | 159.564.708.021   |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149   |             | -                 | -                 |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | 150   |             | 953.015.882       | 654.700.921       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151   | 11          | 692.217.115       | 583.831.440       |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152   | 17          | 260.798.767       | 70.869.481        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | 200   |             | 280.045.231.203   | 247.721.706.638   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | 210   |             | 24.166.370.318    | 15.307.970.818    |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215   | 8           | 24.166.370.318    | 15.307.970.818    |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | 220   |             | 189.568.222.288   | 165.944.358.085   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221   | 12          | 187.729.043.169   | 164.564.973.738   |
| - Nguyên giá                                    | 222   |             | 1.010.421.130.106 | 1.010.421.130.106 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223   |             | (822.692.086.937) | (845.856.156.368) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224   |             | -                 | -                 |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227   | 13          | 1.839.179.119     | 1.379.384.347     |
| - Nguyên giá                                    | 228   |             | 7.944.995.383     | 7.944.995.383     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229   |             | (6.105.816.264)   | (6.565.611.036)   |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | 230   |             | -                 | -                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | 240   |             | 64.048.708.230    | 64.098.399.230    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241   |             | -                 | -                 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242   | 14          | 64.048.708.230    | 64.098.399.230    |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | 250   | 5           | -                 | -                 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255   |             | -                 | -                 |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | 260   |             | 2.261.930.367     | 2.370.978.505     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261   | 11          | 2.261.930.367     | 2.370.978.505     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | 270   |             | 639.436.934.223   | 606.590.592.433   |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 01/01/2025               | 30/06/2025               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>1.473.677.534.743</b> | <b>1.525.490.843.620</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.461.450.487.820</b> | <b>1.525.490.843.620</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 15          | 49.041.942.433           | 51.216.341.228           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 16          | 13.203.737.507           | 19.370.506.251           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 17          | 21.808.877               | 416.507.292              |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 3.063.601.000            | 2.576.421.000            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 18          | 582.576.965.701          | 627.039.652.814          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | 19          | 525.609.091              | -                        |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 19          | 27.621.426.600           | 27.393.721.854           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 20          | 785.272.250.323          | 797.354.546.893          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 123.146.288              | 123.146.288              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>12.227.046.923</b>    | <b>-</b>                 |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | 18          | 4.522.519.923            | -                        |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 21          | 7.704.527.000            | -                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>(834.240.600.520)</b> | <b>(918.900.251.187)</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>(834.240.600.520)</b> | <b>(918.900.251.187)</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 500.000.000.000          | 500.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 500.000.000.000          | 500.000.000.000          |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 9.142.927.632            | 9.142.927.632            |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (1.343.383.528.152)      | (1.428.043.178.819)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (1.297.997.592.990)      | (1.382.507.921.363)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (45.385.935.162)         | (45.535.257.456)         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                          |                          |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>639.436.934.223</b>   | <b>606.590.592.433</b>   |

Trần Thị Quý  
Người lập

Đào Văn Nam  
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Sinh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 07 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Từ ngày 01/01/2025 – 30/06/2025

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý II            |  | Luỹ kế              |  | Quý II           |  | Luỹ kế              |  |
|---|-------|-------------|-------------------|--|---------------------|--|------------------|--|---------------------|--|
|   |       |             | Quý II/2024       |  | Tại ngày 30/06/2024 |  | Quý II/2025      |  | Tại ngày 30/06/2025 |  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 1     | 20          | 46.132.947.338    |  | 86.516.476.808      |  | 44.725.387.188   |  | 88.823.919.401      |  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 2     |             |                   |  |                     |  |                  |  |                     |  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)           | 10    | 21          | 46.132.947.338    |  | 86.516.476.808      |  | 44.725.387.188   |  | 88.823.919.401      |  |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 22          | 45.080.717.615    |  | 84.461.529.442      |  | 62.359.182.173   |  | 120.091.875.704     |  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)             | 20    |             | 1.052.229.723     |  | 2.054.947.366       |  | (17.633.794.985) |  | (31.267.956.303)    |  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    |             | 163.446.416       |  | 231.892.699         |  | 146.110.227      |  | 222.795.026         |  |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    |             | 23.998.892.382    |  | 46.194.350.503      |  | 25.138.290.401   |  | 44.687.258.219      |  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    | 23          | 19.907.785.145    |  | 37.486.143.815      |  | 20.472.736.780   |  | 38.417.367.136      |  |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | 24          | 507.385.272       |  | 746.109.629         |  | 114.093.659      |  | 399.879.919         |  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    | 24          | 78.035.818.825    |  | 81.608.639.919      |  | 2.798.424.577    |  | 5.831.857.144       |  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 30    |             | (101.326.420.340) |  | (126.262.259.986)   |  | (45.538.493.395) |  | (81.964.156.559)    |  |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | 25          | 107.258.084.067   |  | 108.336.669.334     |  | 202.372.797      |  | 259.123.695         |  |
| 12. Chi phí khác  | 32    | 26          | 14.981.748.300    |  | 33.820.468.507      |  | 199.136.858      |  | 2.954.617.803       |  |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | 92.276.335.767    |  | 74.516.200.827      |  | 3.235.939        |  | (2.695.494.108)     |  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                        | 50    |             | (9.050.084.573)   |  | (51.746.059.159)    |  | (45.535.257.456) |  | (84.659.650.667)    |  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    |             |                   |  |                     |  |                  |  |                     |  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             |                   |  |                     |  |                  |  |                     |  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)            | 60    |             | (9.050.084.573)   |  | (51.746.059.159)    |  | (45.535.257.456) |  | (84.659.650.667)    |  |

Trần Thị Quý  
Người lập

Đào Văn Nam  
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Sinh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 – 30/06/2025

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số | Kỳ trước          |                   | Kỳ này           |                  |
|---|-------|-------------------|-------------------|------------------|------------------|
|   |       | Q2/2024           | Lũy kế            | Q2/2025          | Lũy kế           |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                              |       |                   |                   |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 1     | (9.050.084.573)   | (51.746.059.159)  | (45.535.257.456) | (84.659.650.667) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản/  |       |                   |                   |                  |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 2     | 12.093.980.990    | 24.244.827.373    | 11.809.346.217   | 23.623.864.203   |
| - Các khoản dự phòng/   | 3     | 74.381.288.110    | 74.381.288.110    | -                | -                |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền | 4     | 4.091.107.237     | 8.647.835.656     | 4.665.553.621    | 6.266.736.186    |
| tệ có gốc ngoại tệ/   |       |                   |                   |                  |                  |
| - Chi phí lãi vay   | 6     | 19.907.785.145    | 37.486.143.815    | 20.472.736.780   | 38.417.367.136   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động        | 8     | 101.424.076.909   | 93.014.035.795    | (8.587.620.838)  | (16.351.683.142) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 9     | (4.045.268.825)   | (948.010.782)     | 6.181.072.097    | 1.926.261.479    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10    | (4.382.982.077)   | (13.103.551.214)  | (2.213.183.690)  | (9.574.339.659)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu    | 11    | (108.227.123.900) | (106.273.201.442) | (5.802.470.595)  | 7.627.167.053    |
| nhập doanh nghiệp phải nộp)   |       |                   |                   |                  |                  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12    | 656.132.261       | 841.331.069       | (559.877.456)    | (108.385.675)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                           | 20    | (14.575.165.632)  | (26.469.396.574)  | (10.982.080.482) | (16.480.979.944) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                 |       |                   |                   |                  |                  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 23    |                   |                   |                  | -                |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác         | 24    | 14.875.541.600    | 26.816.426.400    | 7.898.713.000    | 8.848.399.500    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                               | 30    | 14.875.541.600    | 26.816.426.400    | 7.898.713.000    | 8.848.399.500    |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                             |       |                   |                   |                  |                  |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay  | 35    | (495.000.000)     | (645.000.000)     | (90.000.000)     | (240.000.000)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                            | 40    | (495.000.000)     | (645.000.000)     | (90.000.000)     | (240.000.000)    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)                      | 50    | (194.624.032)     | (297.970.174)     | (3.173.367.482)  | (7.872.580.444)  |
| Tiền và tương đương đầu kỳ  | 60    | 983.931.575       | 1.086.976.013     | 4.034.524.190    | 8.733.737.152    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                 | 61    | 331.315           | 633.019           |                  |                  |
| Tiền và tương đương cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)                         | 70    | 789.638.858       | 789.638.858       | 861.156.708      | 861.156.708      |

Trần Thị Quý  
Người lập

Đào Văn Nam  
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Sinh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 07 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2006 và các lần thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 07 tháng 11 năm 2023.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty như sau:**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh các loại sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng may sẵn trừ trang phục; May trang phục trừ trang phục từ da lông thú; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim đan móc; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, lắp đặt các thiết bị khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; cho thuê kho xưởng;...

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các loại sợi.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

|                          | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc    | 05 - 25       |
| Máy móc và thiết bị      | 05 - 15       |
| Phương tiện vận tải      | 06 - 10       |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 15       |

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4. Tiền**

|                    | 01/01/2025           | 30/06/2025         |
|--------------------|----------------------|--------------------|
|                    | VND                  | VND                |
| Tiền mặt           | 7.852.596.810        | 812.329.010        |
| Tiền gửi ngân hàng | 881.140.342          | 48.827.698         |
|                    | <b>8.733.737.152</b> | <b>861.156.708</b> |

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

|   | 01/01/2025           |                      | 30/06/2025           |                      |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|   | Giá gốc              | Giá ghi sổ           | Giá gốc              | Giá ghi sổ           |
|   | VND                  | VND                  | VND                  | VND                  |
| a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 1.500.000.000        | 1.500.000.000        | 1.500.000.000        | 1.500.000.000        |
| Ngân hàng TMCP phát triển Tp. Hồ Chí Minh Chi nhánh Hải Phòng (*) | 1.500.000.000        | 1.500.000.000        | 1.500.000.000        | 1.500.000.000        |
|   | <b>1.500.000.000</b> | <b>1.500.000.000</b> | <b>1.500.000.000</b> | <b>1.500.000.000</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

(\*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 203704060000177 ngày 23 tháng 06 năm 2023 của ngân hàng TMCP phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Hải Đăng. Thời hạn hợp đồng tiền gửi 12 tháng từ ngày 25/06/2025 đến ngày 25/06/2026. Lãi suất tiền gửi 5.4%/ năm. Hợp đồng tiền gửi là tài sản đảm bảo làm thủ tục lãnh thực hiện hợp đồng số 0002/25PGDHĐa/HĐCBL/BL-HDB01 ngày 25 tháng 06 năm 2025 với Công ty điện lực Thái Bình – Chi nhánh Tổng công ty điện lực Miền Bắc.

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | 01/01/2025             | 30/06/2025             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a. Phải thu của khách hàng</b>                      | <b>378.861.891.342</b> | <b>377.845.767.842</b> |
| Công ty Cổ phần Tân An                                 | 134.228.246.412        | 134.225.113.612        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Phú Việt           | 138.920.055.754        | 138.920.055.754        |
| Công ty TNHH XDTM Dịch vụ Phú Hoàng Phát               | 101.730.497.200        | 101.730.497.200        |
| Doanh nghiệp tư nhân Trịnh Chung                       |                        | 417.990.936            |
| Công ty TNHH thương mại dệt may An Nam                 | 573.006.178            |                        |
| CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI TRÍ DỪNG                       |                        |                        |
| BALLAA INDUSTRIES PRIVATE LIMITED                      | 933.949.887            |                        |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                     | 2.476.135.911          | 2.552.110.340          |
| <b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>10.767.329.593</b>  | <b>10.767.329.593</b>  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR                             | 10.767.329.593         | 10.767.329.593         |
|  | <b>389.629.220.935</b> | <b>388.613.097.435</b> |

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | 01/01/2025             | 30/06/2025             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a. Trả trước cho người bán.</b>                     | <b>147.012.911.294</b> | <b>146.085.077.969</b> |
| TONGKOOK INTERNATIONAL TRADING CO., LIMITED (*)        | 138.716.007.074        | 138.716.007.074        |
| Thai Polyester CO.LTD                                  | 959.836.940            | 412.175.580            |
| Các đối tượng khác                                     | 7.337.067.280          | 6.956.895.315          |
| <b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> | <b>72.219.248.110</b>  | <b>72.219.248.110</b>  |
| CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ 3GR (**)                        | 72.219.248.110         | 72.219.248.110         |
|  | <b>219.232.159.404</b> | <b>218.304.326.079</b> |

(\*) Bao gồm các hợp đồng mua bán máy móc thiết bị phục vụ cho dự án nhà máy Đức Quân 6. Công ty chưa thực hiện nhập các máy móc thiết bị phục vụ cho nhà máy Đức Quân 6 nguyên nhân là do việc triển khai xây dựng nhà máy sợi Đức Quân 6 đang tạm ngừng. Do ảnh hưởng của dịch bệnh covid -19, lượng đơn đặt hàng giảm mạnh kéo theo nhu cầu sản xuất giảm, Công ty chưa có nhu cầu về sử dụng bổ sung thêm các máy móc sản xuất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****8. Phải thu về cho vay**

|  | 01/01/2025     | 30/06/2025     |
|--|----------------|----------------|
|  | VND            | VND            |
| Các khoản phải thu về cho vay dài hạn  | 24.166.370.318 | 15.307.970.818 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (*) | 24.045.370.318 | 15.196.970.818 |
| Đối tượng khác                         | 121.000.000    | 111.000.000    |
|  | 24.166.370.318 | 15.307.970.818 |

(\*) Bao gồm các hợp đồng cho vay:

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC18032021/HĐVT ngày 18/03/2021 số tiền 70.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngày 17/03/2022, Phụ lục hợp đồng số 01/TC18032021/HĐVT/PL, được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

Năm 2025 không tính lãi đối với các khoản cho vay theo thỏa thuận không tính lãi các hợp đồng vay số TT/ĐC-ĐQ/01.2025.

**9. Phải thu ngắn hạn khác**

|   | 01/01/2025     | 30/06/2025     |
|---|----------------|----------------|
|   | VND            | VND            |
| Tạm ứng                                   | 200.547.787    | 186.547.787    |
| Phải thu lãi cho vay                      | 3.276.970.543  | 3.276.970.543  |
| Công ty Cổ phần Bất động sản New City (*) | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Phải thu khác                             | 1.566.301.171  | 1.597.996.517  |
|   | 55.043.819.501 | 55.061.514.847 |

(\*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản New City theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (Nhà đầu tư) và Công ty Cổ phần Bất động sản New City (Công ty) ký ngày 05/06/2019 về Dự án đầu tư, xây dựng khu nhà ở phù hợp với quy chuẩn quy hoạch đô thị được ban hành tại Quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Đô thị phía Nam thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình số 3249/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 cho khu đất tọa lạc tại phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình có diện tích đất của toàn bộ dự án là 490.185,3 m<sup>2</sup> để xây dựng nhà chia lô, công trình thương mại, công viên cây xanh, đất giao thông, đất kỹ thuật. Theo đó, Nhà đầu tư đồng ý góp vốn để phát triển dự án với số tiền là 50.000.000.000 đồng, tiến hành góp vốn trước ngày 31/12/2019; Nhà đầu tư sẽ chuyển tiền góp vốn vào tài khoản góp vốn; việc triển khai hợp đồng hợp tác đầu tư được thực hiện trong vòng 24 tháng kể từ ngày có hiệu lực Hợp đồng. Sau khi dự án thực hiện thành công, Công ty có trách nhiệm bàn giao cho Nhà đầu tư được quyền khai thác và sử dụng 15 Lô biệt thự với diện tích 6.000m<sup>2</sup> hoặc Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn và một khoản lãi với lãi suất 7%/năm tính trên tổng số tiền Nhà đầu tư đã thực góp cho thời hạn kể từ ngày Nhà đầu tư chuyển khoản góp vốn cho đến ngày Công ty hoàn trả đầy đủ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Hàng tồn kho

|                                      | 01/01/2025      |          | 30/06/2025      |          |
|--------------------------------------|-----------------|----------|-----------------|----------|
|                                      | Giá gốc         | Dự phòng | Giá gốc         | Dự phòng |
|                                      | VND             | VND      | VND             | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 100.514.255.627 | -        | 119.659.098.966 | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 727.325.938     | -        | 549.262.589     | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | -               | -        | -               | -        |
| Thành phẩm                           | 48.748.786.797  | -        | 39.356.346.466  | -        |
| Cộng                                 | 149.990.368.362 | -        | 159.564.708.021 | -        |

11. Chi phí trả trước

|             | 01/01/2025    |               | 30/06/2025 |     |
|-------------|---------------|---------------|------------|-----|
|             | VND           | VND           | VND        | VND |
| a. Ngắn hạn | 692.217.115   | 583.831.440   |            |     |
| b. Dài hạn  | 2.261.930.367 | 2.370.978.505 |            |     |
| Cộng        | 2.954.147.482 | 2.954.809.945 |            |     |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Tài sản cố định hữu hình

| NGUÊN GIÁ              | Nhà cửa, vật kiến trúc |  | Máy móc, thiết bị |  | Phương tiện vận tải |  | Thiết bị văn phòng |  | Tổng              |
|------------------------|------------------------|--|-------------------|--|---------------------|--|--------------------|--|-------------------|
|                        | VNĐ                    |  | VNĐ               |  | VNĐ                 |  | VNĐ                |  | VNĐ               |
| Tại ngày 01/01/2025    | 166.134.512.310        |  | 838.324.657.276   |  | 2.003.636.364       |  | 3.958.324.543      |  | 1.010.421.130.493 |
| Tăng trong kỳ          |                        |  |                   |  |                     |  |                    |  |                   |
| Giảm trong kỳ          |                        |  |                   |  |                     |  |                    |  |                   |
| Tại ngày 30/06/2025    | 166.134.512.310        |  | 838.324.657.276   |  | 2.003.636.364       |  | 3.958.324.543      |  | 1.010.421.130.493 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ |                        |  |                   |  |                     |  |                    |  |                   |
| Tại ngày 01/01/2025    | 90.055.930.973         |  | 727.862.854.948   |  | 1.824.298.401       |  | 2.949.002.615      |  | 822.692.086.937   |
| Khấu hao trong kỳ      | 3.610.812.468          |  | 19.249.795.947    |  | 67.039.632          |  | 236.421.384        |  | 23.164.069.431    |
| Khấu hao giảm trong kỳ |                        |  |                   |  |                     |  |                    |  |                   |
| Tại ngày 30/06/2025    | 93.666.743.441         |  | 747.112.650.895   |  | 1.891.338.033       |  | 3.185.423.999      |  | 845.856.156.368   |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI        |                        |  |                   |  |                     |  |                    |  |                   |
| Tại ngày 01/01/2025    | 76.078.581.337         |  | 110.461.802.328   |  | 179.337.963         |  | 1.009.321.928      |  | 187.729.043.556   |
| Tại ngày 30/06/2025    | 72.467.768.869         |  | 91.212.006.381    |  | 112.298.331         |  | 772.900.544        |  | 164.564.974.125   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**13. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Phản mềm máy tính</b> | <b>Tổng</b>          |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|
|                               | <b>VND</b>               | <b>VND</b>           |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                      |
| Tại ngày 01/01/2025           | 7.944.995.383            | 7.944.995.383        |
| Tăng trong kỳ                 |                          | -                    |
| Tại ngày 30/06/2025           | <b>7.944.995.383</b>     | <b>7.944.995.383</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                      |
| Tại ngày 01/01/2025           | 6.105.816.264            | 6.105.816.264        |
| Khấu hao trong kỳ             | 459.794.772              | 459.794.772          |
| Tại ngày 30/06/2025           | <b>6.565.611.036</b>     | <b>6.565.611.036</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                      |
| Tại ngày 01/01/2025           | <b>1.839.179.119</b>     | <b>1.839.179.119</b> |
| Tại ngày 30/06/2025           | <b>1.379.384.347</b>     | <b>1.379.384.347</b> |

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                     | <b>01/01/2025</b>     | <b>30/06/2025</b>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Dự án nhà máy kéo sợi Đức Quân 6(*) | 64.048.708.230        | 64.098.399.230        |
|                                     | <b>64.048.708.230</b> | <b>64.098.399.230</b> |

(\*) Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 được triển khai tại khu công nghiệp khí mỏ Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, và khởi công từ tháng 4 năm 2015 với tổng mức đầu tư 505.749.772.160 đồng. Việc triển khai xây dựng nhà máy sợi Đức Quân 6 đang tạm ngừng, nguyên nhân do ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19 và sau đó là ngành dệt may Việt Nam tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn chồng chất. Trước hết là sự sụt giảm đơn hàng từ các thị trường lớn như Mỹ và EU do nhu cầu tiêu dùng yếu và lượng hàng tồn kho cao. Bên cạnh đó, gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu khiến chi phí nguyên phụ liệu nhập khẩu tăng mạnh, trong khi ngành vẫn phụ thuộc lớn vào nguồn vải và sợi từ Trung Quốc. Về thị trường, Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt với các nước có chi phí nhân công rẻ hơn như Bangladesh, Ấn Độ, khiến nhiều đơn hàng dịch chuyển ra ngoài. Một khó khăn đáng kể là thuế quan và rào cản thương mại, đặc biệt tại thị trường Mỹ – nơi từ thời Tổng thống Donald Trump, nhiều chính sách bảo hộ thương mại được áp dụng nhằm giảm nhập siêu, khiến hàng hóa xuất khẩu vào Mỹ phải đối mặt với nguy cơ tăng thuế hoặc bị kiểm tra xuất xứ chặt chẽ hơn. Ngoài ra, để được hưởng ưu đãi từ các FTA như EVFTA, RCEP, doanh nghiệp buộc phải đáp ứng yêu cầu cao về xuất xứ hàng hóa, điều mà không phải doanh nghiệp nào cũng đủ năng lực đáp ứng. Thêm vào đó là áp lực từ các tiêu chuẩn quốc tế về phát triển bền vững, truy xuất nguồn gốc, chuyển đổi xanh cũng đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư lớn về công nghệ và quản trị. Cuối cùng là khó khăn trong tuyển dụng lao động do sức hút các lao động trẻ từ các doanh nghiệp thuộc ngành công nghệ phụ trợ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

|   | 01/01/2025     |                 | 30/6/2025      |                 |
|---|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|   | Giá trị        | Khả năng trả nợ | Giá trị        | Khả năng trả nợ |
|   | VND            | VND             | VND            | VND             |
| Các khoản phải trả người bán                  |                |                 |                |                 |
| CÔNG TY TNHH VŨ MINH                          | 318.373.100    | 318.373.100     | 261.609.920    | 261.609.920     |
| CÔNG TY CP BAO BÌ ONG GIẤY HẢI DƯƠNG          | 1.083.185.632  | 1.083.185.632   | 1.134.461.696  | 1.134.461.696   |
| CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU API               | 672.822.586    | 672.822.586     | 631.881.744    | 631.881.744     |
| Công ty điện lực Thái Bình                    | 1.469.645.281  | 1.469.645.281   | 1.165.611.976  | 1.165.611.976   |
| Công ty TNHH Hoa Thắng                        | 251.173.130    | 251.173.130     | 216.873.130    | 216.873.130     |
| Công ty TNHH Trịnh Trung L.A                  | 20.870.601.784 | 20.870.601.784  | 17.350.601.784 | 17.350.601.784  |
| DO BEST CO.; LTD                              | 493.399.976    | 493.399.976     | 2.938.006.064  | 2.938.006.064   |
| NEW DO BEST CO.; LTD                          |                |                 | 1.639.766.832  | 1.639.766.832   |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung | 19.180.435.650 | 19.180.435.650  | 19.180.435.650 | 19.180.435.650  |
| Phải trả các đối tượng khác                   | 4.702.305.294  | 4.702.305.294   | 6.697.092.432  | 6.697.092.432   |
|   | 49.041.942.433 | 49.041.942.433  | 51.216.341.228 | 51.216.341.228  |

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|   | 01/01/2025     |                 | 30/06/2025     |                 |
|---|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|   | Giá trị        | Khả năng trả nợ | Giá trị        | Khả năng trả nợ |
|   | VND            | VND             | VND            | VND             |
| CÔNG TY TNHH DỆT TUẤT THỊNH             | 7.438.341      | 7.438.341       | 9.933.198      | 9.933.198       |
| CÔNG TY TNHH DỆT MAY HOÀNG NGUYỄN       | 573.743.977    | 573.743.977     | 518.696.509    | 518.696.509     |
| CÔNG TY TNHH VẢI SỢI TÍN THÀNH          | 10.647.413     | 10.647.413      | 132.816.157    | 132.816.157     |
| CÔNG TY TNHH DỆT MAY HẢI ĐĂNG           |                | 0               | 742.157.256    | 742.157.256     |
| CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NAM TRUNG   |                | 0               | 2.401.539.991  | 2.401.539.991   |
| CÔNG TY TNHH ĐỨC HIỂU                   | 4.492.824.404  | 4.492.824.404   | 10.026.353.937 | 10.026.353.937  |
| CÔNG TY TNHH DỆT MAY HOÀNG QUÂN         | 1.590.868.337  | 1.590.868.337   | 1.566.901.351  | 1.566.901.351   |
| CÔNG TY TNHH TM VÀ DV HẢI ĐĂNG VIỆT NAM |                |                 | 1.201.155.460  | 1.201.155.460   |
| CÔNG TY TNHH TM DỊCH VỤ DỆT MAY AN TUÂN | 2.529.365.350  | 2.529.365.350   | 0              | 0               |
| CÔNG TY TNHH DỆT MAY TIẾN ANH           | 2.697.474.506  | 2.697.474.506   | 1.531.846.278  | 1.531.846.278   |
| Người mua trả tiền trước khác           | 1.301.375.179  | 1.301.375.179   | 1.239.106.114  | 1.239.106.114   |
|   | 13.203.737.507 | 13.203.737.507  | 19.370.506.251 | 19.370.506.251  |





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Thuế và các khoản phải thu/phải trả nhà nước

|                            | 01/01/2025  |            | 30/6/2025  |             |
|----------------------------|-------------|------------|------------|-------------|
|                            | Phải thu    | Phải trả   | Phải thu   | Phải trả    |
|                            | VND         | VND        | VND        | VND         |
| Thuế giá trị gia tăng      | 260.798.767 |            | 70.869.481 |             |
| Thuế xuất nhập khẩu        |             |            |            |             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp |             | 21.808.877 |            | 23.513.217  |
| Thuế thu nhập cá nhân      |             |            |            | 377.684.706 |
| Tiền thuê đất              |             |            |            | 15.309.369  |
| Các loại thuế khác         |             |            |            |             |
| Cộng                       | 260.798.767 | 21.808.877 | 70.869.481 | 416.507.292 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****18. Chi phí phải trả**

|  | 01/01/2025             | 30/06/2025             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>   | <b>582.576.965.701</b> | <b>627.039.652.814</b> |
| Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*) | 363.949.201.392        | 386.809.948.433        |
| Chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam     | 218.627.764.309        | 240.229.704.381        |
| Các khoản trích trước khác                                       |                        |                        |
| <b>b. Dài hạn</b>  | <b>4.522.519.923</b>   |                        |
| Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*) | 4.522.519.923          |                        |
|  | <b>587.099.485.624</b> | <b>627.039.652.814</b> |

(\*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31/12/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/2014/HĐTDDT-NHPT ngày 31/12/2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến tháng 01 năm 2023. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31/12/2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/09/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý I năm 2025. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01/12/2014 sẽ được trả hàng tháng.

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

|   | 01/01/2025            | 30/06/2025            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                             | <b>27.621.426.600</b> | <b>27.393.721.854</b> |
| Kinh phí công đoàn                          | 236.223.000           | 112.590.000           |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN | 17.082.473.965        | 17.004.681.330        |
| Đặt cọc tiền thuê xưởng                     | 7.819.043.524         | 7.981.043.524         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác           | 2.483.686.111         | 2.295.407.000         |
| <b>Doanh thu chưa thực hiện</b>             | <b>525.609.091</b>    | <b>0</b>              |
| Doanh thu chưa thực hiện                    | 525.609.091           |                       |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>28.147.035.691</b> | <b>27.393.721.854</b> |





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|  | 01/01/2025      |                                 | 30/06/2025    |             |
|--|-----------------|---------------------------------|---------------|-------------|
|  | Giá trị<br>VNĐ  | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VNĐ | Tăng<br>VNĐ   | Giảm<br>VNĐ |
|  |                 |                                 |               |             |
| Vay dài hạn  | 354.069.293.365 | 354.069.293.365                 | 661.400.170   | -           |
| Các khoản vay dài hạn của Công ty                                  | 94.497.667.853  | 94.497.667.853                  | 261.636.170   | -           |
| Vay tổ chức tín dụng bằng VNĐ                                      | 85.199.940.781  | 85.199.940.781                  | -             | -           |
| - Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (ii)                | 50.595.561.349  | 50.595.561.349                  |               |             |
| - Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(i)  | 34.604.379.432  | 34.604.379.432                  |               |             |
| Vay tổ chức tín dụng bằng USD.                                     | 9.297.727.072   | 9.297.727.072                   | 261.636.170   | -           |
| - Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(i)  | 9.297.727.072   | 9.297.727.072                   | 261.636.170   |             |
| Các khoản vay kế thừa từ Công ty CP tập đoàn Đại Cường             | 259.571.625.512 | 259.571.625.512                 | 399.764.000   | -           |
| Vay tổ chức tín dụng bằng VNĐ                                      | 245.365.269.512 | 245.365.269.512                 | -             | -           |
| - Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (iii)               | 237.605.269.512 | 237.605.269.512                 |               |             |
| - Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(iv) | 7.760.000.000   | 7.760.000.000                   |               |             |
| Vay tổ chức tín dụng bằng USD                                      | 14.206.356.000  | 14.206.356.000                  | 399.764.000   | -           |
| - Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(iv) | 14.206.356.000  | 14.206.356.000                  | 399.764.000   |             |
| Trừ nợ dài hạn đến hạn   | 346.364.766.365 | 346.364.766.365                 | 8.365.927.170 | -           |
| Cộng   | 7.704.527.000   | 7.704.527.000                   |               |             |
|  |                 |                                 | 0             | 0           |





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)**

**(i) Bao gồm các hợp đồng vay sau:**

- Hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 06 tháng 10 năm 2016, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2021. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là: Toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng; toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.

- Khế ước vay dài hạn số 15082000222569 được thay bằng khế ước số 401500222569 theo công văn số 109/BIDV.LBHN-KH2 ngày 01/09/2023; số tiền 20.696.920.000 đồng, giải ngân ngày 28/09/2018. Thời hạn vay 10 năm. Mục đích vay để đầu tư nhà máy Đức Quân 6.

**(ii) Bao gồm các hợp đồng vay sau:**

- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

- Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2 năm 2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.







**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****Cổ phiếu**

|  | <b>Số cuối năm<br/>Cổ phiếu</b> | <b>Số đầu năm<br/>Cổ phiếu</b> |
|--|---------------------------------|--------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 50.000.000                      | 50.000.000                     |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 50.000.000                      | 50.000.000                     |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 50.000.000                      | 50.000.000                     |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                               | -                              |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                               | -                              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 50.000.000                      | 50.000.000                     |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 50.000.000                      | 50.000.000                     |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****23. DOANH THU HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | <b>Quý II Năm 2025<br/>VNĐ</b> | <b>Quý II Năm 2024<br/>VNĐ</b> |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 44.725.387.188                 | 40.383.529.470                 |
| Các khoản giảm trị doanh thu                    |                                |                                |
| Doanh thu thuần vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ | <b>44.725.387.188</b>          | <b>46.132.947.338</b>          |

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                           | <b>Quý II Năm 2025<br/>VNĐ</b> | <b>Quý II Năm 2024<br/>VNĐ</b> |
|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 62.359.182.173                 | 45.080.717.615                 |
| Giá vốn hàng hóa đã bán   |                                |                                |
| Cộng                      | <b>62.359.182.173</b>          | <b>45.080.717.615</b>          |

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                               | <b>Quý II Năm 2025<br/>VNĐ</b> | <b>Quý II Năm 2024<br/>VNĐ</b> |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu hoạt động tài chính | 146.110.227                    | 163.446.416                    |
| Cộng                          | <b>146.110.227</b>             | <b>163.446.416</b>             |

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                             | <b>Quý II Năm 2025<br/>VNĐ</b> | <b>Quý II Năm 2024<br/>VNĐ</b> |
|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền vay                | 20.472.736.780                 | 19.907.785.145                 |
| Lãi ( lỗ) chênh lệch tỷ giá | 4.665.553.621                  | 4.091.107.237                  |
| Cộng                        | <b>25.138.290.401</b>          | <b>23.998.892.382</b>          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**27. Các khoản chi phí quản lý và bán hàng phát sinh trong kỳ**

|  | Quý II Năm 2025      | Quý II Năm 2024       |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | VNĐ                  | VNĐ                   |
| <b>Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ</b>  |                      |                       |
| Lương và các khoản trích theo lương                  | 1.301.891.615        | 1.754.254.000         |
| Phí dịch vụ bảo vệ                                   | 252.000.000          | 294.000.000           |
| Chi phí CCDC phân bổ                                 |                      | 167.915.217           |
| Phí ngân hàng  | 86.733.755           | 105.940.071           |
| Khấu hao TSCĐ  | 584.148.420          | 619.143.762           |
| Trích lập dự phòng khoản phải thu khó đòi            |                      | 74.381.288.110        |
| Chi phí khác   | 573.650.787          | 713.277.665           |
| <b>Cộng/sum</b>                                      | <b>2.798.424.577</b> | <b>78.035.818.825</b> |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b> |                      |                       |
| Chi phí bán hàng                                     | 114.093.659          | 507.385.272           |
| <b>Cộng</b>  | <b>114.093.659</b>   | <b>507.385.272</b>    |

**28. THU NHẬP KHÁC**

|                         | Quý II Năm 2025    | Quý II Năm 2024        |
|-------------------------|--------------------|------------------------|
|                         | VNĐ                | VNĐ                    |
| Các khoản thu nhập khác | 202.372.797        | 107.258.084.067        |
| <b>Cộng</b>             | <b>202.372.797</b> | <b>107.258.084.067</b> |

**29. CHI PHÍ KHÁC**

|   | Quý II Năm 2025    | Quý II Năm 2024       |
|---|--------------------|-----------------------|
|   | VNĐ                | VNĐ                   |
| Các khoản chi phí khác  | 199.136.858        | 488.807.272           |
| Chi phí do dùng SX (khấu hao, chi phí trả trước, tiền điện nuôi máy.....) |                    | 14.492.941.028        |
| <b>Cộng</b>   | <b>199.136.858</b> | <b>14.981.748.300</b> |

**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của chuẩn mực số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất sợi và bộ phận địa lý chính là ở Việt Nam do đó Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông

Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Mẫu số B 09a - DN


Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

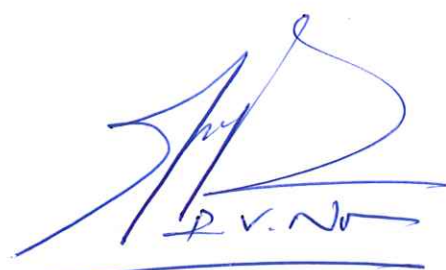
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính


**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

| <u>Bên liên quan</u>  | <u>Mối quan hệ</u>   |
|-----------------------|----------------------|
| Công ty CP đầu tư 3GR | Công ty có liên quan |

|                                  | <u>01/01/2025</u> | <u>30/06/2025</u> |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                  | <u>VND</u>        | <u>VND</u>        |
| Các khoản phải thu khách hàng    | 10.767.329.593    | 10.767.329.593    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR       | 10.767.329.593    | 10.767.329.593    |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 72.219.248.110    | 72.219.248.110    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR       | 72.219.248.110    | 72.219.248.110    |

  
 Trần Thị Quý  
 Người lập

  
 Đào Văn Nam  
 Kế toán trưởng

  
 Đỗ Văn Sinh  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 18 tháng 07 năm 2025
